

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 31
Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm TSCĐ	32
Phụ lục 2: Các khoản đầu tư tài chính	33
Phụ lục 3: Vay và nợ thuê tài chính	34 – 35
Phụ lục 4: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của HĐQT trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên

Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên	
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Minh	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Nguyễn Thị Loan	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	
Ông Trần Văn Thiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Đoàn Thị Mộng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thanh Sơn	Giám đốc điều hành	
Bà Nguyễn Thị Loan	Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Lê Thị Ngọc Ánh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Phước Quảng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 310/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức, được lập ngày 10/08/2020, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		360.315.688.455	243.603.663.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.386.363.196	13.401.653.551
1. Tiền	111		2.386.363.196	13.401.653.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.533.013.906	46.265.658.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.882.884.174	40.205.365.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	2.731.209.704	5.788.331.946
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	641.579.631	1.994.620.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.722.659.603)	(1.722.659.603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	304.094.814.793	176.943.509.903
1. Hàng tồn kho	141		304.336.728.519	177.185.423.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(241.913.726)	(241.913.726)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.301.496.560	6.992.841.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	2.271.800.014	407.618.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.029.696.546	6.585.223.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.585.926.747	98.779.729.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	24.900.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	24.900.000
II. Tài sản cố định	220		82.217.607.309	85.637.652.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	72.070.952.054	75.490.997.241
- Nguyên giá	222		142.145.451.142	141.360.434.911
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(70.074.499.088)	(65.869.437.670)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	10.146.655.255	10.146.655.255
- Nguyên giá	228		11.322.237.487	11.322.237.487
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.175.582.232)	(1.175.582.232)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	4.747.733.973	4.108.127.965
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.747.733.973	4.108.127.965
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	117.000.000	300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(183.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.503.585.465	8.709.048.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	11.503.585.465	8.709.048.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		458.901.615.202	342.383.392.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		298.932.362.672	181.660.760.392
I. Nợ ngắn hạn	310		298.232.050.199	181.652.760.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	153.433.621.867	61.763.949.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9.650.546.379	6.748.902.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.152.930.704	244.956.906
4. Phải trả người lao động	314		968.908.587	2.218.374.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	210.640.575	114.383.138
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	916.683.938	1.416.999.049
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	128.813.160.944	106.956.898.700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.892.564.897	1.985.818.021
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.992.308	202.477.902
II. Nợ dài hạn	330		700.312.473	8.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	700.312.473	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.969.252.530	160.722.632.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	159.969.252.530	160.722.632.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.973.330.000	152.973.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.053.427.273	1.053.427.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	2.588.689.834
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.353.805.423	4.107.185.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.721.258.035	2.857.253.808
- LNST chưa phân phối năm này	421b		632.547.388	1.249.931.563
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.20	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		458.901.615.202	342.383.392.870

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Ngọc Ánh

Lê Thị Ngọc Ánh

Bùi Phước Quảng



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.489.941.624	214.114.721.215
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		207.489.941.624	214.114.721.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194.093.632.078	201.882.990.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.396.309.546	12.231.730.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.302.650	84.533.952
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.936.308.192	2.689.187.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.753.247.651	2.689.187.853
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.414.995.978	5.980.364.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.291.126.593	3.555.795.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.773.181.433	90.916.765
11. Thu nhập khác	31	VI.6	14.048.011	318.750.389
12. Chi phí khác	32	VI.7	781.756.167	131.964.136
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(767.708.156)	186.786.253
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.005.473.277	277.703.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	372.925.889	73.638.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		632.547.388	204.064.214
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	22,62	17,72
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Ngọc Ánh

Lê Thị Ngọc Ánh

Bùi Phước Quảng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		1.005.473.277	277.703.018
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.109.006.419	5.683.552.848
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		4.205.061.418	2.082.739.760
+ Các khoản dự phòng		183.000.000	996.159.187
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.904.602)	
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.398.048)	(84.533.952)
+ Chi phí lãi vay		2.753.247.651	2.689.187.853
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.114.479.696	5.961.255.866
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.313.071.278	(50.631.963.659)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(127.151.304.890)	(10.889.577.001)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		93.909.032.990	74.949.628.861
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.658.718.254)	(3.096.568.633)
Tiền lãi vay đã trả		(2.670.574.806)	(2.710.468.162)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.306.674.419)	(200.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(295.979.594)	(30.450.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(32.746.667.999)	13.351.857.272
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(157.187.250)	(17.348.665.113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		13.000.000	256.901.737
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.398.048	84.533.952
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(130.789.202)	(17.007.229.424)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			38.243.330.000
3. Tiền thu từ đi vay		144.758.820.682	65.139.127.240
4. Tiền trả nợ gốc vay		(122.902.558.438)	(70.485.992.066)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		21.856.262.244	32.896.465.174
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.021.194.957)	29.241.093.022
Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.401.653.551	10.035.678.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.904.602	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.386.363.196	39.276.771.717

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020
Tổng Giám đốc



Bùi Phước Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 15.297.333 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu

khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc

10 - 50 năm

- Máy móc, thiết bị

08 - 15 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	05 - 20 năm
- TSCĐ vô hình	09 - 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được

quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia

cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	69.760.608	926.455.876
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.316.602.588	12.475.197.675
+ Tiền gửi VND	1.581.994.597	12.454.889.379
+ Tiền gửi USD và EUR	734.607.991	20.308.296
Cộng	2.386.363.196	13.401.653.551

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	32.882.884.174	(1.722.659.603)	40.205.365.615	(1.722.659.603)
Công ty lưới điện cao thế TP Hồ Chí Minh	513.950.000		1.315.854.769	
Công ty TNHH Điện Tử Điện lạnh Việt Nhật	2.831.574.718		3.944.882.191	
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh - TNHH	18.807.679.710			
Công ty Điện lực Bến Tre	2.516.076.965			
Công ty Dịch vụ điện lực miền Nam	953.312.502		16.479.832.060	
Công ty Điện lực Tây Ninh	369.406.380		6.723.301.200	
- Các đối tượng khác	6.890.883.899	(1.722.659.603)	11.741.495.395	(1.722.659.603)
Cộng	32.882.884.174	(1.722.659.603)	40.205.365.615	(1.722.659.603)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật

TGD là thành viên HĐQT của EMC tính đến ngày 27/06/2020

2.831.574.718

3.944.882.191

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.731.209.704	-	5.788.331.946	-
Intertek Testing Services Shenzhen Ltd.Guangzhou Branch	495.656.000		3.211.447.120	
HUAMING OVERSEA COMPANY LIMITED	417.899.460			
Công ty CP ECO Năng lượng và môi trường			536.877.000	
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế và Xây Dựng Quang Hào	381.150.000		381.150.000	
G.M.C. SRL Unipersonale			468.329.200	
Các đối tượng khác	1.436.504.244		1.190.528.626	
Cộng	2.731.209.704	-	5.788.331.946	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	641.579.631	-	1.994.620.412	-
- Dự nợ BHXH	-	-	62.922.500	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	32.315.000	-	237.756.866	-
- Phải thu người lao động	-	-	69.779.594	-
- Dự nợ trả Bảo hiểm y tế	-	-	29.087.935	-
- Tạm ứng	397.018.999	-	1.267.173.757	-
- Phải thu khác	212.245.632	-	327.899.760	-
b. Dài hạn	-	-	24.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	24.900.000	-
Cộng	641.579.631	-	2.019.520.412	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.177.499.888	454.840.285	2.177.499.888	454.840.285
Chi tiết				
Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	438.263.400	-	438.263.400	-
Ban QL Dự án Thủy điện 1	1.111.412.706	368.749.575	1.111.412.706	368.749.575
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	177.396.373	-	177.396.373	-
Các đối tượng khác	450.427.409	86.090.710	450.427.409	86.090.710
Cộng	2.177.499.888	454.840.285	2.177.499.888	454.840.285

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	108.524.027.179	(241.913.726)	31.583.513.090	(241.913.726)
- Công cụ dụng cụ	547.983.418	-	348.981.040	-
- Chi phí sản xuất kddd	67.591.440.112	-	55.038.525.767	-
- Thành phẩm	78.995.202.397	-	74.880.605.264	-
- Hàng hóa	48.678.075.413	-	15.333.798.468	-
Cộng	304.336.728.519	(241.913.726)	177.185.423.629	(241.913.726)

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020: 241.913.726 đồng.

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 304.336.728.519 đồng.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.271.800.014	407.618.527
Công cụ dụng cụ phân bổ	163.314.985	257.532.542
Tiền thuê đất	1.775.119.088	
Chi phí khác	333.365.941	150.085.985
b. Dài hạn	11.503.585.465	8.709.048.698
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.015.540.408	829.201.520
Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.633.342.460	7.535.447.240
Chi phí khác	2.854.702.597	344.399.938
Cộng	13.775.385.479	9.116.667.225

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.322.237.487				11.322.237.487
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.322.237.487				11.322.237.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.175.582.232				1.175.582.232
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	1.175.582.232				1.175.582.232
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.146.655.255				10.146.655.255
Tại ngày cuối kỳ	10.146.655.255				10.146.655.255

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 0 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2020 đem cầm cố, thế chấp: 10.146.655.255 đồng

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định:	4.632.128.562	2.361.208.196
+ Xe tải Chassis Hino 500 series	1.568.181.818	
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv	3.063.946.744	2.102.502.000
+ TSCĐ khác		258.706.196
- XDCB	115.605.411	1.150.872.627
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM		185.339.841
+ CP vận hành thử máy quần dây		199.185.000
+ Bồn xử lý nước thải		325.224.529
+ XDCB khác	115.605.411	441.123.257
- Sửa chữa:		596.047.142
+ Đồ bê tông móng máy lò sấy		122.788.364
+ Sửa chữa, thay mới mái che các xưởng		473.258.778
Cộng	4.747.733.973	4.108.127.965

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	153.433.621.867	153.433.621.867	61.763.949.694	61.763.949.694
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	65.416.762.210	65.416.762.210	44.805.801.370	44.805.801.370
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	68.361.724.200	68.361.724.200	8.891.482.773	8.891.482.773
Công ty TNHH XNK Interwyse	14.671.955.987	14.671.955.987	3.300.000	3.300.000
- Các đối tượng khác	4.983.179.470	4.983.179.470	8.063.365.551	8.063.365.551
Cộng	153.433.621.867	153.433.621.867	61.763.949.694	61.763.949.694

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật	TGD là thành viên HĐQT của EMC tính đến ngày 27/06/2020	65.416.762.210	44.805.801.370
Công ty TNHH XNK Interwyse	TGD là thành viên HĐQT của EMC	14.671.955.987	3.300.000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.650.546.379	9.650.546.379	6.748.902.582	6.748.902.582
- Tổng công ty điện lực miền Trung	-	-	1.716.836.880	1.716.836.880
- Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8.031.896.492	8.031.896.492	-	-
- Công ty TNHH thiết bị điện Dương Tiến	-	-	225.221.353	225.221.353
- Các đối tượng khác	1.618.649.887	1.618.649.887	4.806.844.349	4.806.844.349
Cộng	9.650.546.379	9.650.546.379	6.748.902.582	6.748.902.582

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế phải nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	20.796.404.149	20.796.404.149		-
Thuế xuất, nhập khẩu		1.391.954.238	1.391.954.238		-
Thuế TNDN	235.113.906	1.444.486.402	1.306.674.419		372.925.889
Thuế TNCN	9.843.000	94.124.247	98.027.247		5.940.000
Thuế nhà đất, tiền	-	3.548.129.629	1.774.064.814		1.774.064.815
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		699.091.014	699.091.014		-
Cộng	244.956.906	27.977.189.679	26.069.215.881	-	2.152.930.704

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Trích trước chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	82.672.845	114.383.138
	127.967.730	
Cộng	210.640.575	114.383.138

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cổ tức phải trả
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Dư Có tài khoản phải thu khác
- Dư Có tài khoản tạm ứng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	916.683.938	1.416.999.049
	142.688.937	142.688.937
	55.950.240	54.433.720
	-	448.405.140
	140.179.947	140.179.947
	571.770.183	619.366.833
	-	8.976.672
	-	690.000
	6.075.000	2.257.800
Cộng	700.312.473	8.000.000
	700.312.473	8.000.000
Cộng	1.616.996.411	1.424.999.049

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (phụ lục 3)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.892.564.897	1.985.818.021
Cộng	1.892.564.897	1.985.818.021

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Đơn vị tính: VND	
	VND	%	Số đầu năm	Tỷ lệ
			VND	%
- Vốn góp của các đối tượng khác	152.973.330.000	100,00	152.973.330.000	100,00
Cộng	152.973.330.000	100	152.973.330.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152.973.330.000	152.973.330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	152.973.330.000	152.973.330.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.297.333	15.297.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.297.333	15.297.333
+ Cổ phiếu phổ thông	15.297.333	15.297.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.297.333	15.297.333
+ Cổ phiếu phổ thông	15.297.333	15.297.333
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.588.689.834	2.588.689.834
Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	2.588.689.834	2.588.689.834

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	31.827,73	762,77
- Đồng EURO (EUR)		105,16
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.642.638.095	2.448.385.915

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	207.489.941.624	214.114.721.215
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	203.589.689.181	213.144.461.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.900.252.443	970.260.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	207.489.941.624	214.114.721.215

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	192.827.422.234	201.882.990.689
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.266.209.844	-
Cộng	194.093.632.078	201.882.990.689

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.398.048	84.533.952
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.904.602	-
Cộng	19.302.650	84.533.952

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.753.247.651	2.689.187.853
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	183.000.000	-
Chi phí tài chính khác	60.541	-
Cộng	2.936.308.192	2.689.187.853

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.224.677.424	97.398.499.125
- Chi phí nhân công	9.493.360.450	7.213.195.141
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.239.613.713	2.082.739.760
- Thuế, phí, lệ phí	3.415.980	-
- Chi phí bảo hành	147.211.329	1.242.393.907
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	(996.159.187)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.485.032.928	2.819.396.662
- Chi phí khác bằng tiền	2.739.614.126	5.962.738.324
Cộng	196.332.925.950	115.722.803.732

Trong đó bao gồm

a. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.189.539	25.109.505
- Chi phí nhân công	579.402.374	711.004.166
- Chi phí bảo hành	147.211.329	1.242.393.907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.444.944.714	1.330.314.622
- Chi phí khác bằng tiền	221.248.022	2.671.542.612
Cộng	4.414.995.978	5.980.364.812

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.420.644	243.501.914
- Chi phí nhân công	1.590.545.057	2.140.139.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.475.537	304.512.183
- Thuế, phí, lệ phí	3.415.980	
- Dự phòng phải thu khó đòi		(996.159.187)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.659.704	620.501.211
- Chi phí khác bằng tiền	790.609.671	1.243.299.694
Cộng	4.291.126.593	3.555.795.048
6. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.000.000	318.636.364
- Các khoản khác	1.048.011	114.025
Cộng	14.048.011	318.750.389
7. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		61.734.627
- Các khoản phạt thuế	703.331.682	38.523.209
- Các khoản khác	78.424.485	31.706.300
Cộng	781.756.167	131.964.136
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.005.473.277	277.703.018
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	859.156.167	90.491.000
Các khoản điều chỉnh tăng	859.156.167	90.491.000
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không được trừ	77.400.000	58.800.000
- Chi phạt hành chính	781.756.167	31.691.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	1.864.629.444	368.194.018
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	372.925.889	73.638.804
Thuế TNDN phải nộp	372.925.889	73.638.804
9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	632.547.388	204.064.214
Các khoản điều chỉnh :	286.494.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	286.494.000	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	346.053.388	204.064.214
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	15.297.333	11.515.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22,62	17,72
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.386.363.196		13.401.653.551	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.524.463.805	(1.722.659.603)	42.224.886.027	(1.722.659.603)
Cộng	35.910.827.001	(1.722.659.603)	55.626.539.578	(1.722.659.603)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	128.813.160.944	106.956.898.700
Phải trả người bán, phải trả khác	155.050.618.278	63.188.948.743
Chi phí phải trả	210.640.575	114.383.138
Cộng	284.074.419.797	170.260.230.581

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.386.363.196			2.386.363.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.524.463.805	-		33.524.463.805
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	35.910.827.001	-	-	35.910.827.001
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.401.653.551			13.401.653.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.199.986.027	24.900.000		42.224.886.027
Cộng	55.601.639.578	24.900.000	-	55.626.539.578

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	128.813.160.944	-		128.813.160.944
Phải trả người bán, phải trả khác	154.350.305.805	700.312.473		155.050.618.278
Chi phí phải trả	210.640.575			210.640.575
Cộng	283.374.107.324	700.312.473	-	284.074.419.797
Số đầu năm				
Vay và nợ	106.956.898.700	-		106.956.898.700
Phải trả người bán, phải trả khác	63.180.948.743	8.000.000		63.188.948.743
Chi phí phải trả	114.383.138			114.383.138
Cộng	170.252.230.581	8.000.000	-	170.260.230.581

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Số tiền VND
<i>Công ty TNHH Điện tử điện lạnh Việt Nhật</i>	TGĐ là thành viên HĐQT EMC tính đến ngày 27/06/2020	
Mua hàng		148.382.627.032
Thanh toán tiền hàng		127.771.666.192
Bán hàng		7.830.322.676
Thu tiền bán hàng		8.943.630.149
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse</i>	TGĐ là thành viên HĐQT EMC	
Mua hàng		20.105.075.621
Thanh toán tiền hàng		5.436.419.634
Bán hàng		330.500.927
Thu tiền bán hàng		274.017.060

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu khác</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	203.589.689.181	3.900.252.443	-	207.489.941.624
Tổng doanh thu thuần	203.589.689.181	3.900.252.443	-	207.489.941.624
Chi phí bộ phận	192.827.422.234	1.266.209.844	-	194.093.632.078
Kết quả kinh doanh bộ phận		2.634.042.599	-	13.396.309.546
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				8.706.122.571
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.690.186.975
Doanh thu hoạt động tài chính				19.302.650
Chi phí tài chính				2.936.308.192
Thu nhập khác				14.048.011
Chi phí khác				781.756.167
Thuế TNDN hiện hành				372.925.889
Lợi nhuận sau thuế				632.547.388

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	348.428.379	978.560.362

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Phước Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 1:

Đơn vị tính: VND

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	20.767.495.602	109.018.536.141	10.199.541.061	547.519.658	827.342.449	141.360.434.911
Số tăng trong kỳ	-	886.261.975	-	-	-	886.261.975
- Đầu tư XCDB hoàn thành		886.261.975				886.261.975
Số giảm trong kỳ	-	101.245.744	-	-	-	101.245.744
- Thanh lý, nhượng bán		40.000.000				40.000.000
- Giảm khác		61.245.744				61.245.744
Số dư cuối kỳ	20.767.495.602	109.803.552.372	10.199.541.061	547.519.658	827.342.449	142.145.451.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.828.672.943	45.227.342.315	6.752.264.467	547.519.658	513.638.287	65.869.437.670
Số tăng trong kỳ	265.695.095	3.734.984.900	219.516.228	-	24.865.195	4.245.061.418
- Khấu hao trong kỳ	265.695.095	3.734.984.900	219.516.228		24.865.195	4.245.061.418
Số giảm trong kỳ	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		40.000.000				40.000.000
Số dư cuối kỳ	13.094.368.038	48.922.327.215	6.971.780.695	547.519.658	538.503.482	70.074.499.088
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.938.822.659	63.791.193.826	3.447.276.594	-	313.704.162	75.490.997.241
Tại ngày cuối kỳ	7.673.127.564	60.881.225.157	3.227.760.366	-	288.838.967	72.070.952.054

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 46.231.909.123 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 2:

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	300.000.000	(183.000.000)	117.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Điện Lực	300.000.000	(183.000.000)	117.000.000	300.000.000		300.000.000
Cộng	300.000.000	(183.000.000)	117.000.000	300.000.000	-	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 3:

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	106.956.898.700	106.956.898.700	122.902.558.438	144.758.820.682	128.813.160.944	128.813.160.944
- Vay Ngân hàng	106.956.898.700	106.956.898.700	122.902.558.438	130.780.781.770	114.835.122.032	114.835.122.032
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	48.178.636.905	48.178.636.905	49.248.298.838	3.070.563.653	2.000.901.720	2.000.901.720
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	30.242.305.698	30.242.305.698	30.242.305.698	22.476.805.135	22.476.805.135	22.476.805.135
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN I	28.535.956.097	28.535.956.097	43.411.953.902	105.233.412.982	90.357.415.177	90.357.415.177
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	-		13.978.038.912	13.978.038.912	13.978.038.912
Cộng	106.956.898.700	106.956.898.700	122.902.558.438	144.758.820.682	128.813.160.944	128.813.160.944

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

+ Thuyết minh các hợp đồng vay:

	Số hợp đồng và ngày hợp đồng	Số tiền vay, hạn mức vay và lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 30/06/2020	Hình thức bảo đảm tài sản
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	Hợp đồng số GDN20170436/HĐC TD ngày 24/07/2017, Phụ lục					
	Hợp đồng số GDN20170436/HĐC TD ngày 10/9/2018 và Phụ lục hợp đồng số GDN20170436/HĐC TD/PL06 ngày 21/8/2019	160.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng Giấy nhận nợ	Thời hạn hiệu lực HMTD: 10 tháng từ ngày 21/08/2019 đến hết ngày 21/06/2020. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 09 tháng	Bổ sung vốn lưu động	2.000.901.720	Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	Hợp đồng số 0230/SGN.KHDN/LD19 ngày 17/9/2019	36.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được quy định cho từng Giấy nhận nợ.	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng, không vượt quá ngày 3/10/2020.	Bổ sung vốn lưu động	22.476.805.135	Cầm cố 2 thẻ tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN I	Hợp đồng cho vay hạn mức số 32/2019/HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 27/6/2019	100.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm; Lãi tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng, từ ngày 27/6/2019 đến 27/6/2020. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 9 tháng	Bổ sung vốn lưu động	90.357.415.177	Cầm cố sổ tiết kiệm của Bà Nguyễn Thị Hà
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	Hợp đồng cấp tín dụng số 29975.20.058.12699 24.TD ngày 25/06/2020	65.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.	Thời hạn hiệu lực HĐTD: từ ngày 25/06/2020 đến ngày 25/06/2021	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh bảo hành.	13.978.038.912	Cầm cố sổ tiết kiệm của Bà Nguyễn Thị Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 4:

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834		2.857.253.808	121.444.370.915
- Tăng vốn năm trước	38.243.330.000					38.243.330.000
- Lãi trong năm trước					1.249.931.563	1.249.931.563
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Giảm khác		(215.000.000)				(215.000.000)
Số dư đầu năm nay	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	-	4.107.185.371	160.722.632.478
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					632.547.388	632.547.388
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận					(286.494.000)	(286.494.000)
- Cổ tức						-
- Giảm khác					(1.099.433.336)	(1.099.433.336)
Số cuối năm	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	-	3.353.805.423	159.969.252.530